

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2026/HNGĐ-ST

Ngày 12 tháng 6 năm 2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Triều

Ông Nguyễn Văn Quân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa được phân công tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 164/2026/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2026 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1034/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị N**, sinh năm 1986 (vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt).

Số CCCD 038186011977

Địa chỉ: **Thôn Q, xã N, tỉnh Thanh Hóa;**

Nơi ở hiện nay: **Số nhà C, ngõ A, phường H, thành phố Hà Nội.**

- Bị đơn: Anh **Hà Văn M**, sinh năm 1980 (có mặt)

Số CCCD 038080009123

Địa chỉ: **Thôn Q, xã N, tỉnh Thanh Hóa.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Phạm Thị N** trình bày:

- Về hôn nhân: Chị **N** và anh **Hà Văn M** tự nguyện tìm hiểu, cưới có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã N**, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 20/01/2010. Sau khi

kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được 01 năm thì từ đó đến nay liên tục xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh **M** ghen tuông. Sau một năm chung sống, chị **N** đã bỏ về nhà ngoại, sau đó anh **M** xin lỗi nên chị **N** lại quay về. Nhưng anh **M** vẫn tiếp tục ghen tuông, thường xuyên cầm dao lừa dọa đánh chị **N**, chị **N** vẫn cố gắng chung sống cho đến tháng 9/2025 thì chị **N** phải đi Hà Nội làm để tránh những lần mâu thuẫn anh **M** lại dùng bạo lực. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2025 đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị **N** xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị **N** được ly hôn anh **Hà Văn M**.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Hà Văn C**, sinh ngày 08/11/2010 và **Hà Thị L**, sinh ngày 13/9/2012. Tại đơn khởi kiện, chị **N** đề nghị giao cháu **C** cho anh **M** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị **N** sẽ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **L**, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Tại phiên hòa giải ngày 19/5/2026 và quá trình giải quyết vụ án sau đó, do anh **M** có nguyện vọng nuôi cả hai con nên chị **N** đồng ý giao cháu cả hai cháu cho anh **M** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **N** sẽ cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng/cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Hiện cả hai cháu đang sống cùng bố, chị **N** đi làm tạp vụ ngoài Hà Nội, thu nhập mỗi tháng khoảng 12.000.000 đồng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai, trong quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn anh **Hà Văn M** trình bày:*

- Về hôn nhân: Về ngày, tháng, năm, cơ sở kết hôn, thời gian chung sống, anh **M** thống nhất như chị **N** trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống và phát sinh mâu thuẫn do anh **M** hay ghen, nhưng khi vợ chồng mâu thuẫn thì chị **N** cũng đánh anh **M**. Anh **M** trình bày bản thân anh là người rất yêu vợ, luôn chuẩn bị đồ ăn cho vợ đi làm. Nhưng vì quá yêu vợ nên anh **M** có ghen tuông. Tháng 7 năm 2025, anh **M** thấy chị **N** làm hồ sơ, chuẩn bị giấy tờ, rồi mang quần áo đi. Tối đến, anh **M** đi vào nhà em trai chị **N** tìm thì hai bên xảy ra xô xát. Từ đó đến nay, anh **M** và các con có gọi cho chị **N** thì chị **N** không bao giờ nghe máy. Nhiều lần chị **N** bỏ đi, anh **M** vẫn đi tìm vợ về, vì anh **M** có cài đặt định vị vào xe của chị **N**. Vợ chồng chung sống có cãi cọ, chị **N** cũng luôn nói to chửi bới. Anh **M** thấy nhiều cặp vợ chồng sau khi ly hôn, vợ chồng vẫn liên hệ nói chuyện với nhau, nhưng chị **N** không bao giờ liên hệ với chồng con. Anh **M** không bao giờ muốn ly hôn vợ, lúc nào cũng muốn vợ chồng đoàn tụ nuôi con. Nay chị **N** đề nghị ly hôn, anh **M** không đồng ý, đề nghị vợ chồng đoàn tụ.

- Về con chung: Vợ chồng 02 con chung là **Hà Văn C**, sinh ngày 08/11/2010 và **Hà Thị L**, sinh ngày 13/9/2012. Ly hôn, anh **M** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu, anh **M** không yêu cầu chị **N** cấp dưỡng nuôi con chung nhưng

chị **N** tự nguyện cấp dưỡng số tiền 1.500.000 đồng/tháng/cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, anh **M** đồng ý. Hiện nay anh **M** đang làm lao động tự do, đi buôn sắt vụn, mỗi tháng thu nhập dao động từ 6.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng, đủ điều kiện nuôi hai con. Các cháu hiện đang sống cùng anh **M**.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh **M** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương về tình trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, xác định: Chị **N** và anh **M** có đăng ký kết hôn. Sau đó, vợ chồng chung sống với nhau bình thường và làm ăn tại địa phương. Thời gian gần đây, được biết vợ chồng anh chị xảy ra mâu thuẫn và chị **N** đã làm đơn ly hôn anh **M**. Địa phương không biết rõ nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng chính xác là gì, chỉ nghe nói là vợ chồng có xích mích, ghen tuông. Hiện nay chị **N** và anh **M** không còn chung sống cùng nhau, chị **N** đi làm ở Hà Nội còn anh **M** đi làm ở địa phương. Về con, vợ chồng có 02 con chung, hiện các cháu đang sống cùng anh **M**.

Tại phiên tòa, có mặt anh **M**, chị **N** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, các bên đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã trình bày trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa có đủ cơ sở nhận định;

[1]. Về pháp luật tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, có mặt anh **M**, chị **N** có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Xét quan hệ hôn nhân: Chị **Phạm Thị N** và anh **Hà Văn M** có đăng ký kết hôn hợp pháp, việc kết hôn trên cơ sở hôn nhân tự nguyện. Tại thời điểm đăng ký kết hôn cả hai bên anh, chị không vi phạm quy định về điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, hôn nhân giữa chị **N** và anh **M** được công nhận là hợp pháp.

[3]. Xét việc xin ly hôn của nguyên đơn: Chị **Phạm Thị N** và anh **Hà Văn M** có đăng ký kết hôn hợp pháp, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, các bên không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, hôn nhân giữa chị **N** và anh **M** là hôn nhân hợp pháp. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị **N**, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn, vợ chồng có thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, quá

trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Chị **N** cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh **M** thường xuyên ghen tuông, có hành vi đe dọa, dùng bạo lực đối với chị; còn anh **M** thừa nhận bản thân có ghen tuông do quá yêu vợ, đồng thời cho rằng khi xảy ra mâu thuẫn chị **N** cũng có những lời nói, hành vi thiếu kiềm chế đối với anh. Mặc dù nguyên nhân mâu thuẫn được các bên trình bày khác nhau, nhưng đều thừa nhận quan hệ vợ chồng đã phát sinh bất đồng kéo dài trong nhiều năm, thường xuyên xảy ra cãi vã, xích mích.

Từ tháng 9 năm 2025 đến nay, chị **N** và anh **M** đã sống ly thân, không còn chung sống cùng nhau. Chị **N** đi làm tại Hà Nội, anh **M** sinh sống tại địa phương và trực tiếp chăm sóc các con chung. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không đạt kết quả. Chị **N** xác định tình cảm vợ chồng không còn, kiên quyết xin ly hôn; trong khi anh **M** không đồng ý ly hôn và mong muốn đoàn tụ. Tuy nhiên, anh **M** không đưa ra được giải pháp cụ thể để khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng, đồng thời thực tế hai bên đã sống ly thân trong thời gian dài, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Kết quả xác minh tại địa phương cũng thể hiện vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, hiện không còn chung sống cùng nhau. Điều đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị **N** và anh **M** đã thực sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Phạm Thị N** đối với anh **Hà Văn M** theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Chị **N** và anh **M** có 02 con chung là cháu **Hà Văn C**, sinh ngày 08/11/2010 và cháu **Hà Thị L**, sinh ngày 13/9/2012. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các bên đều thống nhất giao cả hai cháu cho anh **M** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện nay cả hai cháu đang sinh sống ổn định cùng anh **M**. Mặt khác, nguyện vọng của các cháu đều mong muốn tiếp tục ở với bố. Do đó, để đảm bảo sự ổn định về môi trường sống, học tập và sự phát triển của các cháu, cần giao cháu **Hà Văn C** và cháu **Hà Thị L** cho anh **Hà Văn M** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có quyết định khác của Tòa án.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị **N** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.500.000 đồng/tháng/cháu kể từ tháng 6/2026 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, anh **M** đồng ý. Sự thỏa thuận này là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận. Chị **N** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[6]. Về tài sản chung và nợ chung: Chị **Phạm Thị N** không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[7]. Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị **Phạm Thị N** phải nộp án phí đối với vụ án không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81 Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị **Phạm Thị N**, cho chị **N** được ly hôn anh **Hà Văn M**.

Về con chung: Chị **Phạm Thị N** và anh **Hà Văn M** có 02 con chung là cháu **Hà Văn C**, sinh ngày 08/11/2010 và cháu **Hà Thị L**, sinh ngày 13/9/2012. Ghi nhận sự tự nguyện, thỏa thuận của chị **N** và anh **M** về việc giao cháu **Hà Văn C** và cháu **Hà Thị L** cho anh **M** trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về mức cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu **C** và cháu **L** là 1.500.000 đồng/tháng/cháu, tổng cộng 3.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6 năm 2026 đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có quyết định khác của Tòa án. Sau khi ly hôn, chị **N** có quyền, nghĩa vụ qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, anh **M** và người thân không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị **N** và anh **M** không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị **N** phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí DSST về việc cấp dưỡng nuôi con định kỳ, tổng cộng là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/26E số 0002356 ngày 30/3/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa, chị **N** còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí DSST.

Về quyền kháng cáo: Anh Mạnh, chị **N** được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 5;
- Dương sự;
- Phòng THADS khu vực 5;
- Thi hành án DS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Nga An, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Nghi

